

ĐINH HỒNG HẢI*

NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHÂN HỌC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu quá trình phát triển của nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng và sự phát triển của ngành Nhân học Tôn giáo ở Việt Nam qua ba thời kỳ: Các ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng thời trung đại; nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng thời cận hiện đại; và nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng đương đại. Qua các thời kỳ phát triển này, nhà nghiên cứu có thể xác định được vai trò và vị trí của nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam cùng những thách thức mà chuyên ngành này phải đối mặt trong sự phát triển không ngừng của khoa học với những biến đổi vô cùng nhanh chóng, đa dạng và đa diện của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay. Nội dung bài viết cũng cho thấy tầm quan trọng của lý thuyết, phương pháp luận nhân học và những biến đổi hướng tiếp cận nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam trong hơn 100 năm qua.

Từ khóa: Nghiên cứu tôn giáo; phát triển khoa học; nhân học tôn giáo; Việt Nam.

Dẫn nhập

Tìm hiểu quá trình phát triển của nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam là một công việc thực sự khó khăn đối với các nhà nghiên cứu vì sự thiếu thốn tư liệu thành văn trong lịch sử Việt Nam. Với lịch sử hàng nghìn năm xây dựng và phát triển, nền văn hóa Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm và tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam cũng thăng trầm như chính nền văn hóa đó. Công việc

* Khoa Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Ngày nhận bài: 03/3/2020; Ngày biên tập: 31/3/2020; Duyệt đăng: 12/5/2020.

tìm hiểu các giá trị văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam tuy đã đạt được nhiều thành tựu nhưng vẫn còn những khoảng trống lớn trong khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) ở Việt Nam.

Bỏ qua các thời kỳ tiền thuộc Hán và thuộc Hán hầu như ít được ghi chép trong cơ sở dữ liệu của người Việt, cho đến giai đoạn từ năm 1010 đến năm 1400 qua các triều đại Lý, Trần, văn hóa truyền thống của người Việt mới bắt đầu được ghi lại một cách đầy đủ. Mặc dù vậy, các tài liệu có đề cập đến văn hóa tín ngưỡng của Việt Nam giai đoạn này vẫn hết sức ít ỏi, lại thiên về thơ phú. Một số tác phẩm sớm nhất có đề cập đến tôn giáo, tín ngưỡng từ giai đoạn nhà Trần lại chủ yếu là “liệt truyện”, như: *Lĩnh Nam Chích Quái* hay *Việt Điện U Linh*,... Một số tài liệu có giá trị khảo cứu như *Thiền Uyển Tập Anh* hay *Lĩnh Nam dật sử*¹ không đủ để chúng ta có thể bao quát được đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt hàng nghìn năm trước. Có lẽ vì vậy mà việc tìm hiểu tôn giáo, tín ngưỡng thời kỳ Lý - Trần chủ yếu dựa vào các di tích và các hiện vật khảo cổ học.

Từ giai đoạn nhà Lê (1427-1789) đến nhà Nguyễn (1802-1945) là thời kỳ phát triển hưng thịnh về kinh tế, văn hóa và xã hội của các triều đại quân chủ Việt Nam. Đây là thời kỳ đã cho ra đời nhiều tác phẩm thi ca, nhạc họa bên cạnh kiến trúc, điêu khắc,... được tiếp nối từ các triều đại Lý, Trần. Ở giai đoạn này đã có thêm nhiều tài liệu có đề cập đến tôn giáo, tín ngưỡng (thông qua *sử, lục, ký, chí,...*), như: *Việt Sử lược*, *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, *Ô Châu Cận lục*, *Dư Địa chí*,... Tuy nhiên, những công trình dạng này chỉ phản ánh được một phần nhỏ các yếu tố có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng của Đại Việt thông qua các ghi chép của tầng lớp trí thức Nho học. Còn các thành tố văn hóa dân gian hầu như chỉ được truyền miệng (oral narrative) nên vắng bóng trong các tài liệu nói trên.

Chỉ đến khi văn hóa Việt Nam hội nhập với phương Tây ở thời kỳ cận hiện đại thì nền khoa học hàn lâm của Việt Nam mới thực

sự hình thành một *khoa học nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng*. Dựa trên nền tảng này, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam trở thành một trong những trọng tâm nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác Cổ, Viện Đại học Đông Dương,... từ thời thuộc Pháp cho đến các thiết chế khoa học của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945. Từ năm 1945 đến năm 1975, chính xác hơn là từ năm 1954 đến năm 1975, là giai đoạn mà nền học thuật Việt Nam, trong đó có nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng, bị phân chia làm hai trường phái: Miền Bắc theo Chủ nghĩa Vô thần và Duy vật, còn miền Nam tiếp tục phát triển theo hướng của Tây Âu và Mỹ. Từ năm 1975 đến năm 1986, các học thuyết Mác-xít trở thành nền tảng khoa học của nước Việt Nam thống nhất. Sau giai đoạn “đổi mới” từ 1986 đến nay, trong bối cảnh hội nhập nền khoa học thế giới, nền học thuật của Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ theo xu thế toàn cầu hóa.

Chỉ sau 30 năm hội nhập quốc tế, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, hình thành nhiều viện nghiên cứu, nhiều khoa, bộ môn giảng dạy và nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng với nhiều công trình nghiên cứu khoa học có giá trị. Đặc biệt, ngành Nhân học Tôn giáo được đưa vào giảng dạy chính thức tại các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học là một minh chứng rõ nét nhất cho quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay. Dựa vào các bước phát triển của nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam, chúng tôi tạm chia làm ba giai đoạn chính như sau:

1. *Ghi chép về các tôn giáo, tín ngưỡng trong lịch sử các triều đại phong kiến.*
2. *Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn cận hiện đại.*
3. *Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng đương đại.*

Trong nội dung dưới đây, chúng tôi sẽ từng bước tìm hiểu các giai đoạn phát triển nói trên đặt trong bối cảnh lịch sử và văn hóa ở Việt Nam.

1. Ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng trong lịch sử các triều đại quân chủ Việt Nam

Trong lịch sử phát triển của nhà nước Đại Việt/Việt Nam, có một sự thiệt thòi to lớn cho giới học thuật hàn lâm là các trước tác của giới trí thức Đại Việt hầu hết bị hủy hoại trong các cuộc chiến triển miên với các triều đại phương Bắc, đặc biệt là giai đoạn nhà Minh. Với chủ trương hủy diệt văn hóa của người Việt, mật lệnh của Minh Thành Tổ gửi Tổng binh Chu Năng viết: “Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu hủy; ngoài ra hết thảy mọi sách vở văn tự, cho đến cả những loại [sách] ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ, như loại sách có câu “*Thượng đại nhân, khuru ất dĩ*” một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước phàm những bia do Trung Quốc dựng từ xưa đến nay thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá sạch hết thảy, một mảnh một chữ chớ để còn”². Đó là lý do vì sao mà tư liệu thành văn về lịch sử Việt Nam và các ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng của cả hai triều đại Lý, Trần qua gần bốn thế kỷ tới nay chiếm một số lượng rất nhỏ.

Điểm qua một số văn bản còn sót lại thì những tác phẩm quan trọng thuộc diện cổ nhất có thể kể đến là *Thiên Uyển Tập Anh*, *Việt Điện U Linh*, *Lĩnh Nam Chích Quái*,... Các bộ quốc sử sau này, như: *Việt Sử lược*, *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*,... đều có thêm phần dẫn lại hoặc *san định* nội dung của các tác phẩm đó (*san định*: sao chép, bổ sung, bình, chú,...). Tuy nhiên, thông tin về tôn giáo, tín ngưỡng trong các tác phẩm này cũng rất ít và khá mơ hồ, đó là chưa nói đến tính khoa học. Chính vì những lý do nói trên mà giới học thuật hậu sinh phải tự đi tìm hiểu tôn giáo, tín ngưỡng của Đại Việt qua các di tích và

hiện vật Khảo cổ học. Thông qua bi ký, mộc bản, thơ phú, thần phả, thần tích,... đã được tập hợp, tôn giáo, tín ngưỡng Đại Việt/Việt Nam dần được phục dựng thành các tác phẩm thành văn cùng với các bộ kinh Phật được lưu giữ ở nhiều dạng khác nhau. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các tài liệu thành văn về tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn này đều là dạng ghi chép hay bình chú.

Trên thực tế, các tác phẩm đề cập đến tôn giáo, tín ngưỡng của Đại Việt giai đoạn này nếu còn lưu lại thì cũng chỉ được thể hiện một cách hết sức khái quát. Các tác phẩm này (được gọi là *biên, kí, lục, lược*,...) về cơ bản chỉ đề cập đến các thông tin có liên quan mà triều đình yêu cầu. Đó là chưa kể đến các truyền thuyết (chẳng hạn như *Lạc Long Quân - Âu Cơ*) được tạo dựng thành huyền sử rồi đưa vào các bộ sử chính thống như *Đại Việt Sử ký Toàn thư*³. Vì vậy, với những thông tin mang tính huyền sử, các nhà nghiên cứu nên cân nhắc trước khi đưa vào dữ liệu của Sử học. Các tác phẩm mang tính khảo cứu đa phần cũng chỉ được ghi chép “lại” thông qua các dạng “báo cáo” (như *biểu, sớ, tấu*,... của cấp dưới trình lên cấp trên và triều đình) nên thường có nhiều định kiến. Tiêu biểu như *Việt Sử lược* (Vô danh thị) hay *An Nam chí lược* (Lê Tắc) được viết bởi các quan lại người Việt nhưng đều lấy nhãn quan Trung Hoa để đánh giá về người Việt với nhiều thiên kiến.

Trên thực tế, các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của Đại Việt vô cùng phong phú với nhiều loại hình tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm Phật giáo, Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian,...) nhưng chỉ được ghi chép lại một cách hết sức khái lược. Chẳng hạn, nội dung của *Thiền Uyển Tập Anh* chủ yếu nói về “anh tú vườn thiền” và một số tín ngưỡng dân gian khác. Trong khi những nghi lễ quan trọng nhất của triều đình hầu như không được ghi chép lại, hoặc chép một cách hết sức vắn tắt và chủ yếu là tụng ca nhà vua. Điều đó khiến cho chúng ta khó có thể hình dung được nghi lễ đó thực sự diễn ra như thế nào, trang phục ra sao,...

Thậm chí, trên một trong những tấm bia nổi tiếng như bia *Sùng Thiện Diên Linh* đời Lý (Bảo vật quốc gia Việt Nam) nói về một

ngghi lễ quan trọng của triều đình nhưng nội dung cũng chủ yếu ca ngợi công đức của nhà vua và cảnh đẹp của núi sông mà hầu như không đề cập đến ngghi lễ - tế tự. Về sau, khi Linh mục Léopold Cadière khảo tả lễ *Tế giao* ở đàn Nam Giao (Huế) thì chúng ta mới được biết đến một ngghi lễ quan trọng của triều đình hàng nghìn năm qua diễn ra một cách hết sức hoành tráng, quy củ và chi tiết như thế nào. Rõ ràng, việc ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng trong lịch sử Việt Nam trước thời kỳ cận hiện đại còn nhiều bất cập, thiếu tính khoa học, đặc biệt là thiếu hệ tư tưởng chủ đạo và độc lập mà chủ yếu phải dựa vào Nho học và văn hóa Hán với quan niệm “vô tón Trung Hoa” (無遜中華 - không thua kém Trung Hoa).

Thực trạng của nền học thuật nói trên cũng là dễ hiểu trong bối cảnh người biết đọc biết viết ở nước ta vô cùng hiếm hoi, như Phạm Đình Hổ đã nhận xét trong *Vũ trung tùy bút*: “việc học viết chữ, lại cho là việc của kẻ thơ lại, không ai thêm lưu ý đến” (Phạm Đình Hổ, 2012: 17). Trong khi đó, việc ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng càng ít được quan tâm. Thậm chí, tới thế kỷ 18, các trí thức bậc cao trong xã hội như Phạm Đình Hổ vẫn còn quan niệm “chúng ta là người trần mắt thịt mà muốn phân tích những việc trên trời, không tiếng không hơi, nếu không viện được lẽ gì mà bàn càn, thì chỉ là dè chừng bắt bóng, mơ màng không sao đích xác được. Vì vậy nên đức Khổng Tử mới không bàn đến việc quỷ thần” (Phạm Đình Hổ, 2012: 98).

Nếu đặt một góc nhìn đối sánh giữa nền học thuật ở nước ta với nền khoa học của phương Tây thế kỷ 18 sẽ thấy những khác biệt rất lớn về hệ tư tưởng, lý thuyết và phương pháp luận. Ở phương Tây giai đoạn này khoa học đã phát triển đến đỉnh cao của Thời kỳ Khai sáng (Age of Enlightenment), mang đến một cuộc cách mạng với những thành tựu to lớn trong các ngành thiên văn, vật lý, hóa học, y học,... Sự lan tỏa tri thức Thời kỳ Khai sáng đã dẫn đến những thành quả mang tính “cách mạng” khác trong nghiên cứu văn hóa tín ngưỡng mà sự ra đời của ngành khoa học nghiên cứu tôn giáo trong thế kỷ 19 chính là một dấu mốc quan trọng. Nhờ có những ảnh hưởng mang tính cách mạng của nền khoa học hàn lâm phương

Tây thời kỳ cận hiện đại, Việt Nam mới thực sự có những công trình khảo cứu và nghiên cứu đầu tiên về tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt được thực hiện bởi các nhà truyền giáo, các học giả phương Tây (và một số học giả Việt Nam giai đoạn tiếp sau đó).

2. Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam thời kỳ cận hiện đại

Cùng với sự xuất hiện của các nhà truyền giáo và bộ máy khai thác thuộc địa đến Việt Nam, nền khoa học phương Tây từ Anh, Bồ Đào Nha, Hà Lan,... đặc biệt là từ nước Pháp, đã dần định hình nên một hệ thống thiết chế khoa học thực thụ ở xứ “Đông Dương thuộc địa”. Bên cạnh việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cùng sức lao động của dân cư bản địa, chính quyền thuộc địa cũng đã xây dựng nên một bộ máy hành chính hiện đại theo mô hình của Pháp. Qua đây, họ đã thiết lập ở Việt Nam một nền khoa học dựa trên những thành tựu của nền văn minh châu Âu với những ảnh hưởng khoa học cấp tiến thời bấy giờ. Không chỉ Việt Nam thụ hưởng những thành tựu khoa học đó mà hầu hết các quốc gia châu Á đều chịu ảnh hưởng chung. Điều này tạo nên một sự chuyển đổi to lớn cả về văn hóa và khoa học từ Ấn Độ đến Trung Hoa, từ Đông Bắc Á đến Đông Nam Á,... Sự hiện diện của nền văn minh phương Tây với trình độ khoa học và kỹ nghệ vượt trội đã khiến cho châu lục đông dân nhất hành tinh này trở thành một điểm đến hấp dẫn của các nhà truyền giáo và giới học thuật cận hiện đại.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng trở thành một nhu cầu vô cùng cấp thiết của các cường quốc không chỉ để truyền giáo mà còn phục vụ cho mục tiêu khai thác thuộc địa. Họ cần tìm hiểu về văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng của thuộc địa để dễ bề cai trị, xa hơn là để tập hợp thành một hệ thống dữ liệu về cư dân bản địa. Vì vậy, bên cạnh các sản phẩm công nghệ tiên tiến như đường sắt, tàu thủy, máy bay, xe hơi,... họ đã mang đến châu Á những công cụ lý thuyết khoa học tiên tiến nhất của châu Âu về

Thần học, Triết học, Tâm lý học, Dân tộc học, Xã hội học,... để thực hành ở các khu vực thuộc địa. Dưới những góc nhìn học thuật này, nền học thuật ở Việt Nam (rộng hơn là cả “xứ Đông Dương thuộc địa” của người Pháp) đã bước sang một trang mới với những công trình nghiên cứu thực thụ về tôn giáo, tín ngưỡng.

Khởi đầu, xuất phát từ nhu cầu truyền giáo cho cư dân bản địa, các nhà truyền giáo phương Tây vừa phải tự học tiếng Việt vừa phải tự tìm hiểu văn hóa Việt và tự ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt. Từ đây ra đời những công trình khảo cứu đầu tiên về văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt được thực hiện. Đây cũng là lý do để các công trình khảo cứu ghi chép theo khuôn mẫu phương Tây giai đoạn sau nở rộ ở Việt Nam. Tiếp bước các nhà truyền giáo, ở giai đoạn tiếp theo, giới học thuật tiếp tục các công trình nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng dưới các góc nhìn của khoa học hàn lâm với tư duy phản biện. Các nghiên cứu học thuật của Việt Nam giai đoạn này, vì vậy, không còn phụ thuộc vào nhu cầu và thiên kiến của triều đình quân chủ hay các thầy cúng, thầy phong thủy và quan lại như các ghi chép trước đó.

Do việc truyền bá các tác phẩm quan trọng của Kitô giáo bằng tiếng Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp cho người bản địa (vốn hầu hết chỉ nói tiếng Việt và một số rất ít biết viết chữ Hán) là bất khả thi. Trong bối cảnh đó, các giáo sĩ phương Tây đã tạo ra một loại chữ riêng cho người Việt. Họ đã dịch *Kinh Thánh* cũng như các bộ sách truyền giảng quan trọng sang loại chữ mới này với mục đích truyền đạo. Nhờ vậy, tiếng Việt được Latin hóa bằng các ký tự *anphabet* trở thành một loại chữ riêng của người Việt. Năm 1910, Thống sứ Bắc Kỳ ký quyết định dùng loại chữ mới này gọi là chữ Quốc ngữ trong giấy tờ hành chính và thi cử ở Việt Nam. Năm 1912, Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) cùng François-Henri Schneider sáng lập tờ *Đông Dương tạp chí* (1912) bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên tại Hà Nội. Chữ Quốc ngữ dần trở thành chữ viết chính thức của người Việt. Sau khi giành được độc lập, thông qua

các lớp *Bình dân học vụ*, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã nhanh chóng phổ biến loại chữ này trên khắp cả nước.

Thành tựu quan trọng này đã giúp cho người Việt “bản xứ” vốn có tỉ lệ *mù chữ* cao tới trên 90% dân số (Nguyễn Thụy Phương 2019) do không biết chữ Hán hoặc chữ Pháp bỗng chốc trở thành người *biết chữ* chỉ sau vài ba tháng học chữ Quốc ngữ (theo nhận xét của Nguyễn Văn Vĩnh, dẫn lại theo lời kể của cháu nội ông là nhà nghiên cứu Nguyễn Lân Bình). Đây thực sự là “cú hích” quan trọng giúp tạo dựng nên nền học thuật hiện đại của Việt Nam ngày hôm nay. Nhiều công trình tiếng Việt Latin hóa giai đoạn đầu còn lưu giữ được đến ngày nay như *Phép Giảng tám ngày*, đặc biệt là *Từ điển Việt-Bồ-La* hiện được lưu giữ trong nhiều thư viện và tài liệu lưu trữ của giới học thuật ở nhiều nơi trên thế giới.

Tiếp bước các nhà truyền giáo, các nhà khoa học phương Tây tiếp tục tiến hành các nghiên cứu sâu hơn về văn hóa và tín ngưỡng ở Việt Nam. Trong số các nhà khoa học giai đoạn này phải kể đến những đóng góp to lớn về lý thuyết và phương pháp luận của nhiều học giả Pháp và Việt Nam mà cho đến nay dấu ấn của họ vẫn còn in đậm trong nền học thuật giai đoạn sau như: Marcel Mauss, Paul-Lévy⁴, Levy-Bruhn (ở Pháp), Marcel Granet, Léopold Cadière, George Condominas (Dân tộc học Việt Nam), Édouard Mestre (Nghiên cứu Tôn giáo Việt Nam), Nguyễn Thế Anh, Daniel Hémery,...⁵ Để có những thành tựu đó không thể phủ nhận sự ảnh hưởng của nền khoa học xã hội Pháp từ các trung tâm học thuật lớn, đặc biệt là Trường Cao học Thực hành (École Pratique des Hautes Études - EPHE)⁶.

Việc thành lập Khoa Tôn giáo học tại EPHE thuộc Trường Đại học Sorbonne năm 1886 là một bước ngoặt đối với nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng trong nền học thuật Pháp. Khoa Tôn giáo học “nghiên cứu những hiện tượng tôn giáo đã xảy ra trong lịch sử”. Công việc này được tiến hành bởi nhiều nhà khoa học tên tuổi, Baubérot ghi lại như sau: “Trong 4 Vụ Đông phương học, có 2 Vụ

về Cận đông và 2 Vụ về Á châu. Các tôn giáo Ấn Độ do Sylvain Lévi đảm nhiệm từ 1887 và các tôn giáo Viễn đông thì người thực thụ là Léon de Rosny. Trước Đại chiến thứ nhất đôi chút, Marcel Granet đã thực hiện những tài năng của mình cùng với Henry Hubert và người thầy của mình là Marcel Mauss đóng góp vào công trình “Lịch sử so sánh các xã hội và các tôn giáo”. Trong những năm 1930, bộ phận Viễn đông đó được tách ra và một chuyên gia về các “Tôn giáo Đông Dương”, Édouard Mestire (đồng thời cũng là thành viên của EFEO) làm việc, liên kết với các chuyên gia về “các tôn giáo Nhật Bản” Serge Elisseev và Charles Haguenauer” (1992: 234).

Không lâu sau khi EPHE ra đời, việc thành lập các thiết chế khoa học ở Việt Nam như Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO, 1900), Đại học Đông Dương (1906), Bảo tàng Parmentier (1919, nay là Bảo tàng Điêu khắc Chăm, Đà Nẵng), Bảo tàng Finot (1926, nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam), Viện Nghiên cứu Con người Đông Dương (1938),... đã giúp đặt “nền tảng” cho nền học thuật Việt Nam hiện đại. Từ đây, hệ thống lý thuyết và phương pháp hàn lâm được triển khai đồng thời cả ở Pháp và Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu kinh điển được thực hiện trong giai đoạn này đã thừa hưởng những thành tựu khoa học vượt trội ở giai đoạn thứ ba của nền cộng hòa Pháp với việc nhà trường tách khỏi nhà thờ từ năm 1879 đến năm 1886. Trên thực tế, ngành khoa học về tôn giáo - Trường Cao học Thực hành (Pháp) đã ra đời năm 1886.

Mặc dù vẫn dựa trên nền tảng dữ liệu là kinh, sách và tài liệu của các tôn giáo nhưng nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng dưới góc nhìn xã hội học đã giúp giới học thuật Pháp nhận ra quá trình thực hành tôn giáo có nhiều khác biệt so với góc nhìn của thần học. Qua đó tách biệt Tôn giáo học với Thần học và thoát ly khỏi kinh, sách cùng các lý thuyết “ghế bành” để nghiên cứu thực địa ở các thuộc địa. Đây chính là căn nguyên để nhiều công trình nghiên cứu điền dã quan trọng của nền khoa học Pháp được thực hiện ở Việt Nam dựa trên sự thay đổi quan điểm từ vị chủng (ethnocentrism) sang

nghiên cứu thực địa (field study), khu vực học (area studies),... Đây là những tiền đề để chính quyền thuộc địa cho giảng dạy về Tôn giáo học ở Đông Dương từ năm 1931 (điều mà hơn 70 năm sau mới được thực hiện lại ở Việt Nam trên phạm vi cả nước)⁷.

Sự chuyển đổi về lý thuyết và phương pháp luận ở giai đoạn cận hiện đại cũng chính là nguyên nhân dẫn đến những biến đổi to lớn về chính trị và khoa học giai đoạn hậu thuộc địa, ở các quốc gia hậu thực dân, nhờ vào những thay đổi cách thức tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Hệ thống lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu cũng như các trường phái và quan điểm khoa học hiện đại hướng đến thực nghiệm (laboratory), khảo cứu (data-collection), thực hành (practice),... Qua đây, chúng ta có thể hiểu được lịch sử phát triển của nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam giai đoạn này. Nhờ hệ thống lý thuyết và phương pháp luận cấp tiến đó, các nhà trí thức Việt Nam đã chuyển từ phương pháp tiếp cận cũ nặng về biên khảo hay ghi chép sang các phương pháp mới của nền khoa học Pháp. Một số trí thức nổi bật giai đoạn này là Huỳnh Tịnh Của, Thiều Chửu, Trương Vĩnh Ký, Phạm Văn Ký, Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp (học trò của Durkheim), Nguyễn Khắc Khoan,... mà ảnh hưởng của họ vẫn có tác động vô cùng lớn đối với các thế hệ nhà khoa học Việt Nam hiện nay.

Một bước ngoặt của lịch sử thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam diễn ra khoảng giữa thế kỷ 20, đó là chiến thắng của phe Đồng Minh trước phe Phát xít đã mang đến nền độc lập cho một loạt các quốc gia thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Với sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1945, một quốc gia độc lập với các thiết chế khoa học mới được hình thành. Sau gần một thập niên đầy biến động từ 1945 đến 1954, Việt Nam bị chia cắt làm hai miền: Miền Bắc xây dựng xã hội hướng đến xã hội chủ nghĩa (XHCN); miền Nam bị Mỹ chi phối theo kiểu chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam, vì bối cảnh đó, cũng bị phân chia làm hai khuynh hướng rõ rệt: Miền bắc theo khuynh hướng Liên Xô và Đông Âu với quan điểm vô thần; Miền

nam theo khuynh hướng Mỹ và Tây Âu với quan điểm đa nguyên tôn giáo. Ở giai đoạn này, cho dù ảnh hưởng khoa học của Liên Xô và Mỹ đã làm thay đổi nền học thuật hiện đại của Việt Nam nhưng những dấu ấn của nền học thuật Pháp vẫn vô cùng đậm nét.

Sau khi hai miền thống nhất năm 1975, nền khoa học của Việt Nam quy về một mối dưới sự lãnh đạo chung của một thiết chế chính trị duy nhất theo mô hình của Liên Xô. Khi Liên Xô và khối XHCN Đông Âu sụp đổ những năm 90 của thế kỷ 20, Việt Nam tiến hành công cuộc “đổi mới” và nền khoa học của Việt Nam nói chung và nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng cũng đi theo hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như chúng ta thấy ngày hôm nay. Kể từ đây, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam phát triển nở rộ với nhiều hướng tiếp cận mới trên cơ sở kế thừa những thành tựu của các học giả từ đầu thế kỷ 20 đến trước “đổi mới”. Có thể nói, đây thực sự là một thời kỳ “trăm hoa đua nở” trong lịch sử nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam.

3. Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam thời kỳ đương đại

Từ khi giành được độc lập (1945) và đặc biệt là sau khi thống nhất đến trước Đổi mới, “do bị ảnh hưởng của khuynh hướng thiên tả của các quốc gia theo XHCN, nên tôn giáo ở nước ta trước đây thường được xem xét dưới góc độ chính trị và chỉ thấy những mặt tiêu cực” (Phạm Huy Thông 2020). Ngay sau “đổi mới” 1986, đứng trước nhu cầu phát triển của quốc gia nói chung và của khoa học xã hội & nhân văn nói riêng, nhà nước Việt Nam đã nhanh chóng nhận ra vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng của tôn giáo, tín ngưỡng đối với đời sống tinh thần và sự phát triển của con người. Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách mới về tôn giáo, tín ngưỡng phù hợp hơn với tình hình thực tế và nhu cầu của người dân. Trên thực tế, tự do tôn giáo, tín ngưỡng đã được ghi trong *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016* chính là một trong những quyền căn bản của con người dựa trên *Tuyên ngôn Nhân quyền* của Liên Hợp quốc mà Việt Nam là một thành viên.

Theo Đặng Nghiêm Vạn: “Niềm tin tôn giáo không phải là niềm tin mê muội, cuồng tín thiếu suy nghĩ. Người tín đồ tôn giáo trước hết là người hiểu một cách trí tuệ điều mình tin, điều mình coi là thiêng liêng... Niềm tin tôn giáo cũng không thể là những hiện tượng được xem là phản văn hóa, trái với tiến bộ, văn minh” (Đặng Nghiêm Vạn, 1994: 63). Điều này hoàn toàn đối khác so với giai đoạn trước đó, đúng như ông đã đánh giá: “Thực tế đã hình thành trong tư tưởng cán bộ quan niệm rằng, phát triển tôn giáo là không có lợi cho cách mạng. Đó là do sự hiểu biết hạn hẹp của họ chỉ xét tôn giáo qua những hành động tôn giáo phục vụ mục đích chính trị đơn thuần, nên đã vô tình gây ra những đối lập không cần thiết giữa nhà nước và các tôn giáo. Do đó dẫn đến thái độ họ không thấy vai trò tôn giáo trong đời sống xã hội, trên cả mặt văn hoá, đạo đức, tâm lý... Thành kiến với tôn giáo dẫn đến thu hẹp nhu cầu chính đáng của các tín đồ tôn giáo, vi phạm ngay những điều nhà nước đề ra” (Đặng Nghiêm Vạn, 1994: 61).

Kể từ khi tôn giáo, tín ngưỡng không còn bị khoắc chiếc áo “mê tín dị đoan,” các nhà khoa học Việt Nam có thêm nhiều cơ hội để tìm hiểu đối tượng nghiên cứu này dưới các chiều kích khác. Cùng với những thuận lợi về điều kiện chính trị sau “đổi mới,” quá trình toàn cầu hóa và quốc tế hóa trên nền tảng khoa học công nghệ phát triển cao đã mang đến cho các nhà khoa học ở Việt Nam nhiều nguồn thông tin mới với nhiều phương pháp nghiên cứu cập nhật. Nhiều chương trình học tập, trao đổi khoa học và giao lưu quốc tế đã giúp giới học thuật Việt Nam cập nhật tri thức về nghiên cứu tôn giáo trên thế giới. Nhờ đó, các chương trình đào tạo có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng cũng trở nên hấp dẫn hơn đối với người học và nhu cầu hiểu biết và tiếp cận tri thức về tôn giáo, tín ngưỡng cũng ngày càng trở nên cấp thiết.

Ngay sau giai đoạn “đổi mới,” bên cạnh các thiết chế học thuật có liên quan đến tôn giáo đã có từ trước (như các viện nghiên cứu Phật học của Phật giáo, chủng viện của Công giáo, đạo Tin Lành, cùng các thiết chế quản lý nhà nước về tôn giáo,...) đã có nhiều

thiết chế nghiên cứu và đào tạo chính quy được thiết lập. Nhiều bộ môn nghiên cứu và giảng dạy tôn giáo, tín ngưỡng được lập ra ở các trường đại học và cơ sở khoa học, nổi bật trong số đó là việc thành lập Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam vào năm 1991. Năm 2001, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sỹ Tôn giáo học. Năm 2017, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội ra mắt Bộ môn Tôn giáo học trực thuộc trường (tương đương cấp Khoa) và là trường đại học đầu tiên trong cả nước sau năm 1975 đào tạo cử nhân hệ chính quy ngành Tôn giáo học.

Đứng trước bối cảnh phát triển vô cùng nhanh chóng của nền khoa học trên thế giới, “quốc tế hóa” các hoạt động nghiên cứu và đào tạo đang là một mục tiêu căn bản được các cơ sở giáo dục và nghiên cứu đặt ra. Sau ba thập niên đào tạo và nghiên cứu trong bối cảnh toàn cầu hóa và quốc tế hóa, cho tới nay, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc. Tuy nhiên, những thành tựu nói trên vẫn vô cùng nhỏ bé so với sự phát triển nền khoa học của nhân loại trong những năm gần đây. Điều này đã và đang đặt ra những thách thức to lớn đối với lĩnh vực nghiên cứu đặc thù này. Trên thực tế, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng hay Tôn giáo học là một trong những bộ môn hết sức “non trẻ” so với Lịch sử, Triết học, Văn học,... ở Việt Nam. Thực trạng manh mún, chắp nhặt nhiều hệ tư tưởng và hệ thống lý thuyết đã gây nhiều tranh luận và thiếu thống nhất trong giới học thuật những năm qua.

Nhưng những khó khăn nói trên khó có thể so sánh với những thách thức to lớn mà các nhà nghiên cứu đã và đang phải đối mặt hiện nay, đó là những thay đổi chóng mặt của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam từ sau giai đoạn “mở cửa”. Những ranh giới giữa “đời sống tinh thần” với “mê tín dị đoan” hay giữa “đức tin tôn giáo” với “mê muội tâm linh” ngày càng trở nên phức tạp và khó đoán định. Đó là chưa nói đến các yếu tố phi tôn giáo như Đặng Nghiêm Vạn đã nhận xét: “Hoạt động tôn giáo ở nước ta

vẫn còn nặng về lễ thức, nhẹ về giáo lý, lãng phí tiền bạc, thời gian, dễ rơi vào chỗ mê tín, hủ lậu,... Trước những cái “mới” từ xã hội công nghiệp phát triển, trong đời sống tôn giáo, rất cần cảnh giác dưới góc độ văn hóa với những “hiện tượng tôn giáo mới”, phản văn hóa, phản nhân văn, ở đây những người cầm đầu lợi dụng lòng nhẹ dạ, cả tin, nhất là ở tầng lớp ít học” (Đặng Nghiêm Vạn, 2001: 343).

Các vấn đề nói trên đang đặt ra những bài toán vô cùng nan giải cho các nhà nghiên cứu trong việc phân biệt các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng thực sự với các hiện tượng *cận tôn giáo* và *giả tôn giáo* (quasi-religion & pseudo-religion). Đã đến lúc, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam cần một quy trình cụ thể để từng bước phân biệt các giá trị đích thực của tôn giáo, tín ngưỡng với các hiện tượng cận tôn giáo và giả tôn giáo. Nếu không, tình trạng hỗn loạn hệ giá trị tinh thần có thể dẫn đến bất ổn xã hội. Chẳng hạn, quá trình “thánh hóa” Hồ Chí Minh không được các cơ quan chức năng xem như một tôn giáo hay tín ngưỡng mà được các nhà nghiên cứu coi là một “khuyh hướng nguy hại”, như Đỗ Quang Hưng đã chỉ ra: “về phương diện an ninh chính trị, an toàn xã hội, nhiều hiện tượng tôn giáo mới đã bộc lộ khuyh hướng nguy hại: Đưa Bác Hồ thành Đấng Thánh” (Đỗ Quang Hưng, 2004: 257).

Trên thực tế, sự “thánh hóa” các pho tượng Bác Hồ là một sự lợi dụng hình ảnh của Hồ Chủ tịch để phục vụ lợi ích nhóm. Thậm chí, những vần thơ “con cóc” ngây ngô được cho là “linh hồn Bác” xuống đọc cho “Điền ghi” chắc hẳn sẽ khiến nhiều nhà thơ cảm thấy bị xúc phạm nếu so sánh với các tác phẩm trong tập thơ *Nhật ký trong tù*⁸. Đó cũng là lý do sự hoạt động của loại “đạo” này đã được một số cơ quan quản lý như Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ, tỉnh Vĩnh Phúc nêu rõ là “những hoạt động trái pháp luật”⁹. Mặc dù đã có nhiều cơ quan báo chí và truyền thông nêu lên, nhưng không hiểu sao các cấp quản lý vẫn dường như bất lực với sự tồn tại của *khuyh hướng nguy hại* này.

Không chỉ có các hiện tượng giả tôn giáo như ví dụ nói trên, hiện nay, nhiều trào lưu, nhóm, hội mang tính tự phát mọc lên (như Hội Thánh Đức Chúa Trời Mẹ, nuôi búp bê Kuman Thong,...) ngày một nhiều khiến cho các nhà quản lý bối rối. Tình hình có vẻ như ngày càng trầm trọng hơn khi xã hội Việt Nam tuy phát triển về mặt công nghệ nhưng lại thiếu những nghiên cứu dài hơi về KHXH&NV đối với các tôn giáo, tín ngưỡng. Thiết nghĩ, sự đóng góp của các nhà nghiên cứu đối với các cơ quan quản lý là hết sức cần thiết, trước khi mọi việc trở nên quá muộn. Vấn đề này có thể nhìn thấy trước qua những biến động về chính trị, xã hội có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng trên thế giới như chủ nghĩa khủng bố, sự ra đời của Nhà nước IS,... Đặc biệt, trong những tháng đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 ở Hàn Quốc khởi phát từ Trung Quốc và ảnh hưởng của giáo phái Shincheonji (Tân Thiên Địa) đã tạo nên thách thức cho ngành y tế của quốc gia này.

Với vô vàn những thách thức mới từ các vấn đề có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, các nhà chính trị, kinh tế, ngoại giao trên thế giới đã và đang nỗ lực xử lý các vấn đề xung đột ngày càng gay gắt về tôn giáo, tín ngưỡng. Trong khi đó, các nhà khoa học đã và đang cập nhật và bổ sung thêm nhiều lý thuyết và phương pháp luận mới. Nhưng dường như từng ấy là chưa đủ để khiến cho các vấn đề xung đột có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng được giải quyết tận gốc. Bên cạnh việc giải quyết những hiện tượng phi đạo đức từ các mặt trái của tôn giáo, tín ngưỡng trong xã hội nói trên, cần coi tôn giáo, tín ngưỡng như một lực lượng đóng vai trò quan trọng trong xã hội và đóng góp cho quốc gia như những gì mà Alexis de Tocqueville đã đề cập đến từ hơn một thế kỷ trước (Xem *Nền dân trị Mỹ - Democracy of America*, bản dịch của Phạm Toàn)¹⁰. Đúng như Nguyễn Quang Hưng đã nhận xét: “Nhà nước Việt Nam ngày càng theo hướng hội nhập quốc tế, thì độ vênh giữa lý thuyết và thực tế tuy được thu hẹp đáng kể, nhưng vẫn còn là một vấn đề... không chỉ là tôn trọng tự do tôn giáo, mà còn cần đi xa hơn, coi tự do tôn

giáo như một trong những quyền cơ bản, thiêng liêng như quyền sống của con người” (Nguyễn Quang Hưng, 2014: 26).

Đứng trước những vấn đề vô cùng phức tạp (đôi khi vượt quá phạm vi hiểu biết của con người cũng như giáo lý, giáo luật của các tôn giáo) thật khó để các nhà quản lý và chính phủ các quốc gia đưa ra những quy định quản lý quá cụ thể như trong đời sống thế tục, chẳng hạn như “nhà nước hóa” thể chế tôn giáo hay “hành chính hóa” các thủ tục tôn giáo,... Vì vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề vô cùng đa dạng và phức tạp của tôn giáo, tín ngưỡng cần đến một góc nhìn bao quát mọi hành vi con người và thực tại xã hội. Trong xu thế hiện nay, nhân học tôn giáo chính là một trong những hướng tiếp cận khả dụng có thể giải quyết nhiều vấn đề phức tạp có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam.

4. Sự phát triển của Nhân học Tôn giáo ở Việt Nam

Cũng nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng nhưng Nhân học Tôn giáo không hướng đến thần linh hay các đẳng tối cao mà đặt trọng tâm vào đời sống tinh thần của con người bằng lý thuyết và phương pháp luận của nhân học. Đi cùng với sự phát triển của KHXX&NV trên thế giới, Nhân học Tôn giáo ở Việt Nam đã manh nha từ thời kỳ cận đại và thực sự định hình trong nền học thuật Việt Nam hiện đại (với các thiết chế khoa học do người Pháp xây dựng mà chúng tôi đã đề cập ở nội dung trước). Nhiều công trình nghiên cứu của các học giả giai đoạn này như Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, Léopold Cadière,... vẫn là những nguồn tài liệu quan trọng đối với các nhà nghiên cứu hiện nay. Ở nội dung này, chúng tôi sẽ điếm qua sự phát triển của Nhân học Tôn giáo ở Việt Nam đặt trong mối tương quan chung của nhân học trong hơn một thế kỷ qua.

Ở Việt Nam, sự phát triển của Nhân học nói chung và Nhân học Tôn giáo nói riêng hết sức thăng trầm nhưng chúng ta vẫn có thể phân chia làm 03 giai đoạn như sau:

Giai đoạn hình thành (từ khoảng đầu thế kỷ 20 đến năm 1945);

Giai đoạn chia tách (từ năm 1954 đến năm 1975);

Giai đoạn hội nhập (từ năm 1986 đến nay).

Giai đoạn **hình thành** là thời kỳ nền học thuật của Việt Nam thoát li khỏi các thao tác *ghi chép, san định, tâm chương, trích cú* trước đó để tiếp thu nền học thuật phương Tây, đặc biệt là Dân tộc học của người Pháp. Giai đoạn **chia tách** diễn ra với 02 trường phái rõ rệt: Phía Bắc theo quan điểm Dân tộc học Nga/Liên Xô và phía Nam theo Nhân học Văn hóa Mỹ và Nhân học Xã hội Anh. Giai đoạn **hội nhập** (như chúng ta thấy hiện nay) chính là sự ảnh hưởng quá trình toàn cầu hóa văn hóa và quốc tế hóa học thuật. Nhân học ở Việt Nam, theo đó, cũng tiếp thu nhiều trường phái học thuật mới, đa dạng hơn và phong phú hơn với các quan điểm hội nhập nền khoa học của thế giới.

Cùng với Nhân học, tôn giáo, tín ngưỡng cũng được nhiều ngành học thuật quan tâm tới như Triết học, Tôn giáo học, Tâm lý học Tôn giáo, Xã hội học Tôn giáo và đặc biệt là Thần học. Tuy nhiên, mỗi chuyên ngành nói trên chỉ tập trung vào một số khía cạnh có liên quan. Vì vậy, vẫn còn vô số vấn đề trong đời sống tinh thần của con người cần được tìm hiểu với nhiều khoảng trống cần được lấp đầy. Về mặt thao tác luận, Nhân học Tôn giáo không thiên vị một tôn giáo hay tín ngưỡng nào, đặc biệt, các nhà Nhân học Tôn giáo hàng đầu như Taylor, Durkheim, Mauss, Levy-Bruhn, Boas, Geertz, Turner,... luôn chống lại các định kiến hay những quan điểm bảo thủ của một số tôn giáo lớn. Đây chính là những điểm mạnh của Nhân học Tôn giáo có thể giúp giải quyết những vấn đề quan trọng trong xã hội như sự khủng hoảng niềm tin hay sự xô bồ của các yếu tố tôn giáo và thế tục. Vì vậy, một góc nhìn khoa học và mang tính “tỉnh thức” sẽ giúp giảm bớt những khủng hoảng trong tâm thức mỗi con người¹¹.

Mặc dù là một bộ môn quan trọng, nhưng phải tới đầu thế kỷ 21 (chính xác là năm 2000) Bộ Giáo dục - Đào tạo mới chính thức cấp mã ngành đào tạo Nhân học (mã số: 523146). Năm 2008, thành lập

Khoa Nhân học, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (trên cơ sở Bộ môn Nhân học ra đời năm 2002, theo Quyết định số 111/QĐ-ĐHQG-TCCB của Giám đốc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh ký ngày 27/2/2008). Năm 2010, ra đời Khoa Dân tộc học và Nhân học, trực thuộc Học viện Khoa học Xã hội (được thành lập theo Quyết định số 35/QĐ-TTg ngày 10/1/2010). Ngày 29/9/2015, Khoa Nhân học, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập mở ra một giai đoạn mới trong đào tạo Nhân học ở Việt Nam trong thế kỷ 21. Việc thành lập khoa Nhân học tại các trung tâm đào tạo lớn nhất về khoa học xã hội giúp khẳng định vai trò và vị trí của chuyên ngành này. Kể từ đây, Nhân học Tôn giáo đã trở thành một môn học/học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo Nhân học.

Tuy ra đời muộn nhưng Nhân học Tôn giáo đã và đang nhận được sự quan tâm ngày càng nhiều của các cơ sở đào tạo và nghiên cứu (bên cung cấp) cũng như sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (bên thụ hưởng). Tại sao một học phần mới và khó như Nhân học Tôn giáo lại được quan tâm như vậy? Điều này, theo chúng tôi, có thể là do những biến đổi phức tạp của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng trong xã hội Việt Nam thế kỷ 21 với vô số hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng mới như “du lịch tâm linh,” “thị trường tôn giáo”, “sáng tạo truyền thống,” biến đổi tôn giáo,... Thật khó có thể lý giải các hiện tượng mới này bằng quan điểm truyền thống của Sử học, Triết học hay Văn học. Trong khi đó, Nhân học Tôn giáo với hệ thống lý thuyết và phương pháp luận chuyên biệt và cập nhật lại có thể tiếp cận sâu và sát với từng khía cạnh của vấn đề.

Chẳng hạn, *dâng sao giải hạn* là một nghi lễ của tín ngưỡng dân gian đã tồn tại trong văn hóa Việt Nam với tần suất thấp và quy mô nhỏ hàng trăm năm qua. Nhưng với tần suất và quy mô đó, *dâng sao giải hạn* không gây hiệu ứng xấu như một mặt trái của tôn giáo, tín ngưỡng. Tuy nhiên, khi loại nghi lễ dân gian này được vận hành ở một tần suất dày đặc và quy mô lớn với nhiều lễ, nhiều lần với nhiều chi phí, nó trở thành một hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng

khiến cả xã hội phải quan tâm. Để tìm hiểu hiện tượng này, nhà nghiên cứu không thể tìm thấy cơ sở dữ liệu sẵn có trong giáo lý hay giáo luật mà phải trực tiếp nghiên cứu đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam mới có thể nhận rõ bản chất của vấn đề cần nghiên cứu. Lý thuyết “thị trường tôn giáo” và phương pháp “quan sát tham dự” của Nhân học chính là hướng tiếp cận phù hợp nhất đối với hiện tượng này.

Kết luận

Có thể nói, sự “đan bện” của tôn giáo, tín ngưỡng với các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong một vài ví dụ đã nêu ở trên cho thấy tính phức tạp của đời sống tín ngưỡng hiện nay. Điều đó có nguyên nhân căn bản từ quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của kinh tế và khoa học công nghệ nhưng cũng không thể phủ nhận rằng đời sống tinh thần của con người đang bị khủng hoảng, đặc biệt là sự khủng hoảng niềm tin/đức tin. Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng trong một bối cảnh như vậy vừa mang đến sự hấp dẫn của đối tượng nghiên cứu nhưng cũng dễ dẫn nhà nghiên cứu đến những nhận định sai lầm khi nhìn nhận vấn đề một cách phiến diện. Vì vậy, nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng trong giai đoạn hiện tại ở Việt Nam không chỉ cần đến sự chuyên nghiệp trong việc sử dụng lý thuyết, phương pháp luận bên cạnh đạo đức nghiên cứu mà còn cần đến một sự “tỉnh thức” của mỗi nhà nghiên cứu. Nhân học đề cao con người và tính nhân văn (đúng như tên gọi của nó), vì vậy, Nhân học Tôn giáo sẽ là một bộ môn quan trọng, đóng góp một phần không thể thiếu trong nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay.

Những bước tiến của cuộc “cách mạng 4.0” đã và đang định hình nên một bộ mặt học thuật mới đối với khoa học tự nhiên và công nghệ ở Việt Nam những năm qua. Khoa học Xã hội & Nhân văn cũng đang trong quá trình chuyển đổi và hội nhập. Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng, dĩ nhiên, không thể nằm ngoài xu thế chung này. Đối mặt với sự phát triển hay “đan bện” của đời sống thế tục với tôn giáo và tín ngưỡng trong khi hệ thống văn bản pháp luật và

hành chính của nhà nước chưa theo kịp, các nhà nghiên cứu cũng như các cơ quan nghiên cứu đang phải gánh trên vai một trọng trách lớn. Đó là phải nhận xét, đánh giá một cách đúng đắn (không thiên vị, không định kiến) đối với các tôn giáo và tín ngưỡng (cũ cũng như mới) thông qua những sản phẩm khoa học. Từ đó mới có thể đóng góp cho sự phát triển của khoa học nói riêng và xã hội Việt Nam nói chung. Để làm được như vậy thì việc cập nhật các hệ thống lý thuyết và phương pháp luận mới là vô cùng cần thiết trong giai đoạn hiện nay. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Đây là cuốn dã sử ba tập và theo lời tựa thì tác giả sách tên là Ma Văn Cao (麻文高) có thể là người Dao (cư trú tại địa phận tỉnh Hòa Bình hiện nay) với bút hiệu Dịch Sơn động sĩ (嶧山峒士) và viết bằng “Man ngữ” (có thể là tiếng Nôm Dao). Sau đó được cháu năm đời là Ma Văn Khải (麻文啓) tặng Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật khi ông đến chiêu hàng chúa Đà Giang đạo vào năm 1280. Trần Nhật Duật đã dịch tác phẩm này sang chữ Hán, có Trần Quốc Toàn hiệu chỉnh và Trương Hán Siêu phụng bình. Bản sách này được ấn hành năm 1297.
- 2 Sắc chỉ bí mật, ban bố 10 điều cho quân lính tuân theo, đề ngày 8 tháng Bảy năm Vĩnh Lạc thứ 4 (21/8/1406) - theo bản Thư viện KHXH: 1731/I. Trong bản *Việt kiều thư* do Tề Lỗ thư xā xuất bản thì không đề ngày, nhưng xếp thứ tự ở giữa hai đạo sắc ban bố ngày 4/7/1406 và ngày 29/7/1406). *Việt kiều thư*, Sdd, Q. 2; tờ 26a - b. Dẫn theo Nguyễn Huệ Chi trong: <http://www.vanhoanghean.com.vn> truy cập 11/11/2017.
- 3 Vua Tự Đức trong *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* đã bình chú như sau: “Kinh Thi có câu: “Tắc bách tữ nam” (hàng trăm con trai). Đó là chúc tụng cho nhiều con trai đầy thôi, xét đến sự thực cũng chưa đến số ấy, huống chi lại nói là đẻ ra trăm trứng! Nếu quả vậy, thì khác gì chim muông, sao gọi là loài người được? Dầu đến như chuyện nuốt trứng chim huyền điều, giẫm vào đầu chân người lớn cũng chưa quá lạ quá lắm như thế. Vậy thì chuyện này dường như cũng hoang đường, lờ mờ, không kê cứu như chuyện “mình rắn đầu người, mình người đầu trâu đó chăng?” (KĐVSTGCM tr. 4).
- 4 Paul Lévy (1900-1978) làm việc ở Hà Nội và Lào, là người sáng lập Viện Nghiên cứu Con người Đông Dương. Ông có sự chuyển đổi từ nghiên cứu Đông Dương sang nghiên cứu Đông Nam Á. Giai đoạn tiếp theo có các nhà nghiên cứu như Nguyễn Trân Huân, Lê Cư, Nguyễn Hữu Đăng, Nghiêm Thâm, Đỗ Quang Chính, Trương Đình Hòe,... từng tham gia ở đây.
- 5 Các thế hệ nhà nghiên cứu Việt Nam tiếp theo có Trần Hàm Tấn, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp, Trần Đức Thảo

- (ở Hà Nội và EFEO), Tạ Trọng Hiệp, Hoàng Xuân Hãn ở Pháp, Nguyễn Khắc Kham, Nghiêm Thẩm, Trương Đình Hòe ở miền Nam,...
- 6 Trường Cao đẳng Thực hành được thành lập ở Sorbonne năm 1868, là một trong những cơ sở khoa học giáo dục hàng đầu của Pháp, thường được gọi là “grands établissements” (tổ chức khoa học, giáo dục và văn hóa công cộng có tính chất chuyên nghiệp) nơi đào tạo và nghiên cứu các ngành khoa học chủ đạo thời bấy giờ như Trái Đất và sự sống, Triết học, Lịch sử, Nghiên cứu Tôn giáo,...
 - 7 Theo *Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ* (Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ), trong nhóm 6 (Khoa học nhân văn), thì Nghiên cứu Tôn giáo (mã số 60305) được xếp vào Triết học, Đạo đức học và Tôn giáo học (mã số 603). Bộ GD-ĐT cho phép đào tạo Tiến sĩ Tôn giáo học (thuộc Triết học) năm 2002 (mã ngành 9229009) và phải tới năm 2017 mới đào tạo Cử nhân Tôn giáo học. Dĩ nhiên, bộ môn này vẫn được giảng dạy ở miền Nam trước 1975.
 - 8 Chẳng hạn như:
 “Linh Bác xuống đọc Diền ghi
 Nhận qua làn gió vu vi chuyên về
 Quốc Gia Âm lạc kỹ - duyệt phê
 Nổi chữ qua gió gửi về cõi dương...”
 (Trích: *Đạo Pháp Đoàn tràng tu gia*, trong:
<http://hoangthienlongtamlinhvannhoaviet.com/>. Truy cập 19/11/2019. “Quốc Gia Âm” có phải là đã ở dưới Âm phủ (?).
 - 9 Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ, tỉnh Vĩnh Phúc (2015), “Những hoạt động trái pháp luật của tổ chức Tâm linh Hồ Chí Minh (Đạo Hoàng Thiên Long, đạo Bác Hồ, đạo Nguyễn Diền)” trong
http://sonoivu.vinhphuc.gov.vn/ct/cms/chuyenmon/Lists/BanTonGiao/View_Detail.aspx?ItemID=572 truy cập 19/11/2019.
 - 10 Vấn đề này cũng đã được khẳng định bởi Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Đà Nẵng ngày 9/8/2019. Xem: Đức Tuân, 2019, “Thủ tướng: Tôn giáo ở Việt Nam thực sự là một nguồn lực quan trọng” trong *Cổng thông tin điện tử chính phủ*, <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Thu-tuong-Ton-giao-o-Viet-Nam-thuc-su-la-mot-nguon-luc-quan-trong/372643.vgp>. Truy cập 9/8/2019
 - 11 *Tinh thức* là sự nhìn nhận các vấn đề có liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng một cách trí tuệ và hướng thiện (theo cách dùng của Đại đức TS. Thích Đồng Thành, Hiệu trưởng trường Phật học Bình Định).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1991), *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* (Từ điển Việt-Bồ-La), các dịch giả: Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ, tỉnh Vĩnh Phúc (2015). “Những hoạt động trái pháp luật của tổ chức Tâm linh Hồ Chí Minh, trong:

- http://sonoivu.vinhphuc.gov.vn/ct/cms/chuyenmon/Lists/BanTonGiao/View_Detail.aspx?ItemID=572 truy cập 19/11/2019.
3. Baubérot, Jean (1992), “Tư tưởng “lương hoa” (vô thần) và khoa học tôn giáo tại trường Đại học Thực hành (EPHE)”, Kỷ yếu Hội thảo *90 năm nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt Nam*, do Trung tâm KHXH&NV Quốc gia và Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (EFEO) tổ chức, Nxb. Khoa học xã hội & EFEO ấn hành tại Hà Nội
 4. Connolly, Peter ed. (2018), *Tôn giáo học từ nhiều cách tiếp cận*, Chu Tiến Ánh dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 5. De Tocqueville, Alexis (2013), *Nền dân trị Mỹ*, Dịch giả: Phạm Toàn, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 6. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Tôn giáo là gì?* Trong <http://nhanhoc.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=2b1e0f35-321d-4906-88a4-ec6169255110>. Truy cập 15/10/2019.
 7. Đặng Nghiêm Vạn (1994), *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 8. Đình Hồng Hải (2018), *Các vị tổ* (trong bộ sách: *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam*), Nxb. Thế giới, Hà Nội
 9. Đình Hồng Hải (2015), *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam, Tập 4: Các vị thần*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
 10. Đình Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng: Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
 11. Đỗ Quang Hưng (2004), *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 12. Đức Tuân (2019), “Thủ tướng: Tôn giáo ở Việt Nam thực sự là một nguồn lực quan trọng” trong *Cổng thông tin điện tử chính phủ*, <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/Thu-tuong-Ton-giao-o-Viet-Nam-thuc-su-la-mot-nguon-luc-quan-trong/372643.vgp>. Truy cập 9/8/2019.
 13. Durkheim, É. (2012, 1894), *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*, Đình Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 14. Durkheim, É. (2012), *The elementary of religious life*, Joseph Ward Swain trans. NY: Dover Publications Inc.
 15. Durkheim, É. (1995), *Elementary Forms Of The Religious Life*, Newly Translated By Karen E. Fields. Free Press
 16. Holloway, Richard (2019), *Lược sử tôn giáo*, Loan Vũ dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
 17. Nguyễn Văn Chính (2007). “Một thế kỷ Dân tộc học Việt Nam, và những thách thức trên con đường đổi mới và hội nhập”, *Văn hóa Dân gian*, số 5(113), 2007, tr. 47-67, in lại trong *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 2 (2008).
 18. Kim Sơn (soạn giả) 1337, *Thiền Uyển Tập Anh*, Lê Mạnh Thát dịch (Dựa trên bản in năm 1715), Nxb. Đại học Vạn Hạnh, 1976.
 19. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên biên soạn, 1697, *Đại Việt sử ký toàn thư* (大越史記全書). Ngô Đức Thọ biên dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

20. Nguyễn Quang Hưng (2012), “Triết học tôn giáo của I. Kant (qua khảo cứu một số tác phẩm tiêu biểu,” <http://qlkh.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=88c50c6a-f460-4d52-bd93-5e9c8cfa85db>. Truy cập 5/2/2020.
21. Nguyễn Thị Điền (2019). *Đạo Pháp Đoàn tràng tu gia*, trong: <http://hoangthienlongtamlinhvannhoaviet.com/>. Truy cập 19/11/2019
22. Nguyễn Thụy Phương (2019), “Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen về giáo dục thuộc địa Đông Dương (Kỳ 2 “Huyền thoại đen”)", *Tia sáng*, <http://tiasang.com.vn/-giao-duc/Huyen-toai-do%C2%A0va-huyen-toai-den-ve-giao-duc-thuoc-dia-Dong-Duong-Ky-2-Huyen-toai-den--20820> truy cập 2/2/2020.
23. Phạm Đình Hồ (2012), *Vũ trụ tùy bút*, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến dịch, Nxb. Trẻ & Nxb. Hồng Bàng, Hà Nội.
24. Phạm Huy Thông, 2020. “Cái nhìn mới về tôn giáo của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam hiện nay,” http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2441/Cai_nhin_moi_ve_to_n_giao_cua_cac_nha_nghien_cuu_o_Viet_Nam_hien_nay truy cập 3/2/2020
25. Quốc Sử Quán triều Nguyễn biên soạn 1871, *Khâm Định Việt sử Thông giám Cương mục* (欽定越史通鑑綱目), Viện Sử học biên dịch. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
26. Thomson, Mel (2004), *Triết học tôn giáo*, Đỗ Minh Hợp dịch, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Lý Tế Xuyên (2012), *Việt điện U linh* [越甸幽靈集], Trịnh Đình Rư, Đình Gia Khánh hiệu đính. Nxb. Hồng Bàng, Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract

RESEARCH ON RELIGION, BELIEF AND THE DEVELOPMENT OF ANTHROPOLOGY OF RELIGION IN VIETNAM

Dinh Hong Hai

*Faculty of Anthropology,
USSH, VNU, Hanoi*

The paper explores the development of research on religion and belief and Anthropology of religion in Vietnam over three stages: Records of religion and beliefs in the medieval period; research on religion and belief in the early modern period; and research on religion and beliefs at the contemporary time. Through these periods of development, researchers are able to identify the role and status of religious study in Vietnam and its challenges in the

context of diversity and changes in religious life today. The article also shows the importance of theory, anthropological methodology, and changes in studying religion and belief in Vietnam for over 100 years.

Keywords: Research on religion; Anthropology of religion; Vietnam.